

Công ty CP Chứng khoán  
VNDIRECT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Số: 164/2024/BC-QTRR

Hà Nội, ngày 05 tháng 12 năm 2024

**BÁO CÁO DANH MỤC CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN  
GIAO DỊCH KÝ QUỸ**

**Kính gửi:** Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam

Công ty chứng khoán VNDIRECT xin báo cáo Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam danh mục chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ từ ngày 01/11/2024 đến 30/11/2024 năm 2024 như sau:

- Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh:

| STT | Mã chứng<br>khoán thực<br>hiện giao dịch<br>ký quỹ đầu kỳ | Mã chứng<br>khoán bỏ ra<br>khỏi danh mục<br>ký quỹ trong kỳ | Mã chứng khoán<br>bổ sung vào<br>danh mục ký<br>quỹ trong kỳ | Mã chứng<br>khoán thực<br>hiện giao dịch<br>ký quỹ cuối kỳ |
|-----|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 1   | AAA                                                       |                                                             |                                                              | AAA                                                        |
| 2   | ACB                                                       |                                                             |                                                              | ACB                                                        |
| 3   | ACG                                                       |                                                             |                                                              | ACG                                                        |
| 4   | ACL                                                       |                                                             |                                                              | ACL                                                        |
| 5   | ADS                                                       |                                                             |                                                              | ADS                                                        |
| 6   | AGG                                                       |                                                             |                                                              | AGG                                                        |
| 7   | AGR                                                       |                                                             |                                                              | AGR                                                        |
| 8   | ANV                                                       |                                                             |                                                              | ANV                                                        |
| 9   | ASM                                                       |                                                             |                                                              | ASM                                                        |
| 10  | AST                                                       |                                                             |                                                              | AST                                                        |
| 11  | BAF                                                       |                                                             |                                                              | BAF                                                        |





| STT | Mã chứng<br>khoán thực<br>hiện giao dịch<br>ký quỹ đầu kỳ | Mã chứng<br>khoán bỏ ra<br>khỏi danh mục<br>ký quỹ trong kỳ | Mã chứng khoán<br>bổ sung vào<br>danh mục ký<br>quỹ trong kỳ | Mã chứng<br>khoán thực<br>hiện giao dịch<br>ký quỹ cuối kỳ |
|-----|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 12  | BCG                                                       |                                                             |                                                              | BCG                                                        |
| 13  | BCM                                                       |                                                             |                                                              | BCM                                                        |
| 14  | BFC                                                       |                                                             |                                                              | BFC                                                        |
| 15  | BIC                                                       |                                                             |                                                              | BIC                                                        |
| 16  | BID                                                       |                                                             |                                                              | BID                                                        |
| 17  | BMC                                                       |                                                             |                                                              | BMC                                                        |
| 18  | BMI                                                       |                                                             |                                                              | BMI                                                        |
| 19  | BMP                                                       |                                                             |                                                              | BMP                                                        |
| 20  | BSI                                                       |                                                             |                                                              | BSI                                                        |
| 21  | BVH                                                       |                                                             |                                                              | BVH                                                        |
| 22  | BWE                                                       |                                                             |                                                              | BWE                                                        |
| 23  | C32                                                       |                                                             |                                                              | C32                                                        |
| 24  | CCL                                                       |                                                             |                                                              | CCL                                                        |
| 25  | CDC                                                       |                                                             |                                                              | CDC                                                        |
| 26  | CII                                                       |                                                             |                                                              | CII                                                        |
| 27  | CLC                                                       |                                                             |                                                              | CLC                                                        |
| 28  | CMG                                                       |                                                             |                                                              | CMG                                                        |
| 29  | CNG                                                       |                                                             |                                                              | CNG                                                        |
| 30  | CRC                                                       |                                                             |                                                              | CRC                                                        |
| 31  | CSM                                                       |                                                             |                                                              | CSM                                                        |
| 32  | CSV                                                       |                                                             |                                                              | CSV                                                        |



| STT | Mã chứng<br>khoán thực<br>hiện giao dịch<br>ký quỹ đầu kỳ | Mã chứng<br>khoán bỏ ra<br>khỏi danh mục<br>ký quỹ trong kỳ | Mã chứng khoán<br>bổ sung vào<br>danh mục ký<br>quỹ trong kỳ | Mã chứng<br>khoán thực<br>hiện giao dịch<br>ký quỹ cuối kỳ |
|-----|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 33  | CTD                                                       |                                                             |                                                              | CTD                                                        |
| 34  | CTF                                                       |                                                             |                                                              | CTF                                                        |
| 35  | CTG                                                       |                                                             |                                                              | CTG                                                        |
| 36  | CTI                                                       |                                                             |                                                              | CTI                                                        |
| 37  | CTR                                                       |                                                             |                                                              | CTR                                                        |
| 38  | CTS                                                       |                                                             |                                                              | CTS                                                        |
| 39  | CVT                                                       |                                                             |                                                              | CVT                                                        |
| 40  | DBC                                                       |                                                             |                                                              | DBC                                                        |
| 41  | DBD                                                       |                                                             |                                                              | DBD                                                        |
| 42  | DC4                                                       |                                                             |                                                              | DC4                                                        |
| 43  | DCL                                                       |                                                             |                                                              | DCL                                                        |
| 44  | DCM                                                       |                                                             |                                                              | DCM                                                        |
| 45  | DGC                                                       |                                                             |                                                              | DGC                                                        |
| 46  | DGW                                                       |                                                             |                                                              | DGW                                                        |
| 47  | DHA                                                       |                                                             |                                                              | DHA                                                        |
| 48  | DHC                                                       |                                                             |                                                              | DHC                                                        |
| 49  | DHG                                                       |                                                             |                                                              | DHG                                                        |
| 50  | DIG                                                       |                                                             |                                                              | DIG                                                        |
| 51  | DMC                                                       |                                                             |                                                              | DMC                                                        |
| 52  | DPG                                                       |                                                             |                                                              | DPG                                                        |
| 53  | DPM                                                       |                                                             |                                                              | DPM                                                        |



| <b>STT</b> | <b>Mã chứng<br/>khoán thực<br/>hiện giao dịch<br/>ký quỹ đầu kỳ</b> | <b>Mã chứng<br/>khoán bỏ ra<br/>khỏi danh mục<br/>ký quỹ trong kỳ</b> | <b>Mã chứng khoán<br/>bổ sung vào<br/>danh mục ký<br/>quỹ trong kỳ</b> | <b>Mã chứng<br/>khoán thực<br/>hiện giao dịch<br/>ký quỹ cuối kỳ</b> |
|------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| 54         | DPR                                                                 |                                                                       |                                                                        | DPR                                                                  |
| 55         | DRC                                                                 |                                                                       |                                                                        | DRC                                                                  |
| 56         | DVP                                                                 |                                                                       |                                                                        | DVP                                                                  |
| 57         | DXG                                                                 |                                                                       |                                                                        | DXG                                                                  |
| 58         | DXS                                                                 |                                                                       |                                                                        | DXS                                                                  |
| 59         | EIB                                                                 |                                                                       |                                                                        | EIB                                                                  |
| 60         | ELC                                                                 |                                                                       |                                                                        | ELC                                                                  |
| 61         | EVF                                                                 |                                                                       |                                                                        | EVF                                                                  |
| 62         | FCN                                                                 |                                                                       |                                                                        | FCN                                                                  |
| 63         | FIR                                                                 |                                                                       |                                                                        | FIR                                                                  |
| 64         | FIT                                                                 |                                                                       |                                                                        | FIT                                                                  |
| 65         | FMC                                                                 |                                                                       |                                                                        | FMC                                                                  |
| 66         | FPT                                                                 |                                                                       |                                                                        | FPT                                                                  |
| 67         | FRT                                                                 |                                                                       |                                                                        | FRT                                                                  |
| 68         | FTS                                                                 |                                                                       |                                                                        | FTS                                                                  |
| 69         | GAS                                                                 |                                                                       |                                                                        | GAS                                                                  |
| 70         | GDT                                                                 |                                                                       |                                                                        | GDT                                                                  |
| 71         | GEG                                                                 |                                                                       |                                                                        | GEG                                                                  |
| 72         | GEX                                                                 |                                                                       |                                                                        | GEX                                                                  |
| 73         | GIL                                                                 |                                                                       |                                                                        | GIL                                                                  |
| 74         | GMD                                                                 |                                                                       |                                                                        | GMD                                                                  |



| STT | Mã chứng<br>khoán thực<br>hiện giao dịch<br>ký quỹ đầu kỳ | Mã chứng<br>khoán bỏ ra<br>khỏi danh mục<br>ký quỹ trong kỳ | Mã chứng khoán<br>bổ sung vào<br>danh mục ký<br>quỹ trong kỳ | Mã chứng<br>khoán thực<br>hiện giao dịch<br>ký quỹ cuối kỳ |
|-----|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 75  | GSP                                                       |                                                             |                                                              | GSP                                                        |
| 76  | GVR                                                       |                                                             |                                                              | GVR                                                        |
| 77  | HAH                                                       |                                                             |                                                              | HAH                                                        |
| 78  | HAX                                                       |                                                             |                                                              | HAX                                                        |
| 79  | HCD                                                       |                                                             |                                                              | HCD                                                        |
| 80  | HCM                                                       |                                                             |                                                              | HCM                                                        |
| 81  | HDB                                                       |                                                             |                                                              | HDB                                                        |
| 82  | HDC                                                       |                                                             |                                                              | HDC                                                        |
| 83  | HDG                                                       |                                                             |                                                              | HDG                                                        |
| 84  | HHP                                                       |                                                             |                                                              | HHP                                                        |
| 85  | HHS                                                       |                                                             |                                                              | HHS                                                        |
| 86  | HHV                                                       |                                                             |                                                              | HHV                                                        |
| 87  | HII                                                       |                                                             |                                                              | HII                                                        |
| 88  | HPG                                                       |                                                             |                                                              | HPG                                                        |
| 89  | HPX                                                       |                                                             |                                                              | HPX                                                        |
| 90  | HQC                                                       |                                                             |                                                              | HQC                                                        |
| 91  | HSG                                                       |                                                             |                                                              | HSG                                                        |
| 92  | HT1                                                       |                                                             |                                                              | HT1                                                        |
| 93  | HTG                                                       |                                                             |                                                              | HTG                                                        |
| 94  | HTI                                                       |                                                             |                                                              | HTI                                                        |
| 95  | HTN                                                       |                                                             |                                                              | HTN                                                        |



| STT | Mã chứng<br>khoán thực<br>hiện giao dịch<br>ký quỹ đầu kỳ | Mã chứng<br>khoán bỏ ra<br>khỏi danh mục<br>ký quỹ trong kỳ | Mã chứng khoán<br>bổ sung vào<br>danh mục ký<br>quỹ trong kỳ | Mã chứng<br>khoán thực<br>hiện giao dịch<br>ký quỹ cuối kỳ |
|-----|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 96  | HVH                                                       |                                                             |                                                              | HVH                                                        |
| 97  | IDI                                                       |                                                             |                                                              | IDI                                                        |
| 98  | IJC                                                       |                                                             |                                                              | IJC                                                        |
| 99  | ILB                                                       |                                                             |                                                              | ILB                                                        |
| 100 | IMP                                                       |                                                             |                                                              | IMP                                                        |
| 101 | ITC                                                       |                                                             |                                                              | ITC                                                        |
| 102 | KBC                                                       |                                                             |                                                              | KBC                                                        |
| 103 | KDC                                                       |                                                             |                                                              | KDC                                                        |
| 104 | KDH                                                       |                                                             |                                                              | KDH                                                        |
| 105 | KHG                                                       |                                                             |                                                              | KHG                                                        |
| 106 | KSB                                                       |                                                             |                                                              | KSB                                                        |
| 107 | LBM                                                       |                                                             |                                                              | LBM                                                        |
| 108 | LCG                                                       |                                                             |                                                              | LCG                                                        |
| 109 | LHG                                                       |                                                             |                                                              | LHG                                                        |
| 110 | LIX                                                       |                                                             |                                                              | LIX                                                        |
| 111 | LPB                                                       |                                                             |                                                              | LPB                                                        |
| 112 | LSS                                                       |                                                             |                                                              | LSS                                                        |
| 113 | MBB                                                       |                                                             |                                                              | MBB                                                        |
| 114 | MIG                                                       |                                                             |                                                              | MIG                                                        |
| 115 | MSB                                                       |                                                             |                                                              | MSB                                                        |
| 116 | MSH                                                       |                                                             |                                                              | MSH                                                        |



| <b>STT</b> | <b>Mã chứng<br/>khoán thực<br/>hiện giao dịch<br/>ký quỹ đầu kỳ</b> | <b>Mã chứng<br/>khoán bỏ ra<br/>khỏi danh mục<br/>ký quỹ trong kỳ</b> | <b>Mã chứng khoán<br/>bổ sung vào<br/>danh mục ký<br/>quỹ trong kỳ</b> | <b>Mã chứng<br/>khoán thực<br/>hiện giao dịch<br/>ký quỹ cuối kỳ</b> |
|------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| 117        | MSN                                                                 |                                                                       |                                                                        | MSN                                                                  |
| 118        | MWG                                                                 |                                                                       |                                                                        | MWG                                                                  |
| 119        | NAB                                                                 |                                                                       |                                                                        | NAB                                                                  |
| 120        | NAF                                                                 |                                                                       |                                                                        | NAF                                                                  |
| 121        | NBB                                                                 |                                                                       |                                                                        | NBB                                                                  |
| 122        | NCT                                                                 |                                                                       |                                                                        | NCT                                                                  |
| 123        | NHA                                                                 |                                                                       |                                                                        | NHA                                                                  |
| 124        | NHH                                                                 |                                                                       |                                                                        | NHH                                                                  |
| 125        | NKG                                                                 |                                                                       |                                                                        | NKG                                                                  |
| 126        | NLG                                                                 |                                                                       |                                                                        | NLG                                                                  |
| 127        | NNC                                                                 |                                                                       |                                                                        | NNC                                                                  |
| 128        | NO1                                                                 |                                                                       |                                                                        | NO1                                                                  |
| 129        | NSC                                                                 |                                                                       |                                                                        | NSC                                                                  |
| 130        | NTL                                                                 |                                                                       |                                                                        | NTL                                                                  |
| 131        | OCB                                                                 |                                                                       |                                                                        | OCB                                                                  |
| 132        | ORS                                                                 |                                                                       |                                                                        | ORS                                                                  |
| 133        | PAC                                                                 |                                                                       |                                                                        | PAC                                                                  |
| 134        | PAN                                                                 |                                                                       |                                                                        | PAN                                                                  |
| 135        | PC1                                                                 |                                                                       |                                                                        | PC1                                                                  |
| 136        | PDR                                                                 |                                                                       |                                                                        | PDR                                                                  |
| 137        | PET                                                                 |                                                                       |                                                                        | PET                                                                  |



| <b>STT</b> | <b>Mã chứng<br/>khoán thực<br/>hiện giao dịch<br/>ký quỹ đầu kỳ</b> | <b>Mã chứng<br/>khoán bỏ ra<br/>khỏi danh mục<br/>ký quỹ trong kỳ</b> | <b>Mã chứng khoán<br/>bổ sung vào<br/>danh mục ký<br/>quỹ trong kỳ</b> | <b>Mã chứng<br/>khoán thực<br/>hiện giao dịch<br/>ký quỹ cuối kỳ</b> |
|------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| 138        | PGC                                                                 |                                                                       |                                                                        | PGC                                                                  |
| 139        | PGD                                                                 |                                                                       |                                                                        | PGD                                                                  |
| 140        | PHC                                                                 |                                                                       |                                                                        | PHC                                                                  |
| 141        | PHR                                                                 |                                                                       |                                                                        | PHR                                                                  |
| 142        | PLP                                                                 | PLP                                                                   |                                                                        |                                                                      |
| 143        | PLX                                                                 |                                                                       |                                                                        | PLX                                                                  |
| 144        | PNJ                                                                 |                                                                       |                                                                        | PNJ                                                                  |
| 145        | POW                                                                 |                                                                       |                                                                        | POW                                                                  |
| 146        | PPC                                                                 |                                                                       |                                                                        | PPC                                                                  |
| 147        | PTB                                                                 |                                                                       |                                                                        | PTB                                                                  |
| 148        | PVD                                                                 |                                                                       |                                                                        | PVD                                                                  |
| 149        | PVP                                                                 |                                                                       |                                                                        | PVP                                                                  |
| 150        | PVT                                                                 |                                                                       |                                                                        | PVT                                                                  |
| 151        | REE                                                                 |                                                                       |                                                                        | REE                                                                  |
| 152        | SAB                                                                 |                                                                       |                                                                        | SAB                                                                  |
| 153        | SAM                                                                 |                                                                       |                                                                        | SAM                                                                  |
| 154        | SAV                                                                 |                                                                       |                                                                        | SAV                                                                  |
| 155        | SBT                                                                 |                                                                       |                                                                        | SBT                                                                  |
| 156        | SCR                                                                 |                                                                       |                                                                        | SCR                                                                  |
| 157        | SCS                                                                 |                                                                       |                                                                        | SCS                                                                  |
| 158        | SFG                                                                 |                                                                       |                                                                        | SFG                                                                  |



| <b>STT</b> | <b>Mã chứng<br/>khoán thực<br/>hiện giao dịch<br/>ký quỹ đầu kỳ</b> | <b>Mã chứng<br/>khoán bỏ ra<br/>khỏi danh mục<br/>ký quỹ trong kỳ</b> | <b>Mã chứng khoán<br/>bổ sung vào<br/>danh mục ký<br/>quỹ trong kỳ</b> | <b>Mã chứng<br/>khoán thực<br/>hiện giao dịch<br/>ký quỹ cuối kỳ</b> |
|------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| 159        | SFI                                                                 |                                                                       |                                                                        | SFI                                                                  |
| 160        | SGN                                                                 |                                                                       |                                                                        | SGN                                                                  |
| 161        | SHB                                                                 |                                                                       |                                                                        | SHB                                                                  |
| 162        | SHI                                                                 |                                                                       |                                                                        | SHI                                                                  |
| 163        | SIP                                                                 |                                                                       |                                                                        | SIP                                                                  |
| 164        | SJD                                                                 |                                                                       |                                                                        | SJD                                                                  |
| 165        | SJS                                                                 |                                                                       |                                                                        | SJS                                                                  |
| 166        | SKG                                                                 |                                                                       |                                                                        | SKG                                                                  |
| 167        | SRC                                                                 |                                                                       |                                                                        | SRC                                                                  |
| 168        | SSB                                                                 |                                                                       |                                                                        | SSB                                                                  |
| 169        | SSI                                                                 |                                                                       |                                                                        | SSI                                                                  |
| 170        | ST8                                                                 |                                                                       |                                                                        | ST8                                                                  |
| 171        | STB                                                                 |                                                                       |                                                                        | STB                                                                  |
| 172        | SVC                                                                 |                                                                       |                                                                        | SVC                                                                  |
| 173        | SZC                                                                 |                                                                       |                                                                        | SZC                                                                  |
| 174        | SZL                                                                 |                                                                       |                                                                        | SZL                                                                  |
| 175        | TCB                                                                 |                                                                       |                                                                        | TCB                                                                  |
| 176        | TCD                                                                 |                                                                       |                                                                        | TCD                                                                  |
| 177        | TCH                                                                 |                                                                       |                                                                        | TCH                                                                  |
| 178        | TCI                                                                 |                                                                       |                                                                        | TCI                                                                  |
| 179        | TCL                                                                 |                                                                       |                                                                        | TCL                                                                  |



| <b>STT</b> | <b>Mã chứng<br/>khoán thực<br/>hiện giao dịch<br/>ký quỹ đầu kỳ</b> | <b>Mã chứng<br/>khoán bỏ ra<br/>khỏi danh mục<br/>ký quỹ trong kỳ</b> | <b>Mã chứng khoán<br/>bổ sung vào<br/>danh mục ký<br/>quỹ trong kỳ</b> | <b>Mã chứng<br/>khoán thực<br/>hiện giao dịch<br/>ký quỹ cuối kỳ</b> |
|------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| 180        | TCM                                                                 |                                                                       |                                                                        | TCM                                                                  |
| 181        | TCO                                                                 |                                                                       |                                                                        | TCO                                                                  |
| 182        | TDM                                                                 |                                                                       |                                                                        | TDM                                                                  |
| 183        | TDP                                                                 |                                                                       |                                                                        | TDP                                                                  |
| 184        | TEG                                                                 |                                                                       |                                                                        | TEG                                                                  |
| 185        | THG                                                                 |                                                                       |                                                                        | THG                                                                  |
| 186        | TIP                                                                 |                                                                       |                                                                        | TIP                                                                  |
| 187        | TLG                                                                 |                                                                       |                                                                        | TLG                                                                  |
| 188        | TMS                                                                 |                                                                       |                                                                        | TMS                                                                  |
| 189        | TNH                                                                 |                                                                       |                                                                        | TNH                                                                  |
| 190        | TPB                                                                 |                                                                       |                                                                        | TPB                                                                  |
| 191        | TRA                                                                 |                                                                       |                                                                        | TRA                                                                  |
| 192        | TRC                                                                 |                                                                       |                                                                        | TRC                                                                  |
| 193        | TTA                                                                 |                                                                       |                                                                        | TTA                                                                  |
| 194        | TV2                                                                 |                                                                       |                                                                        | TV2                                                                  |
| 195        | TVS                                                                 |                                                                       |                                                                        | TVS                                                                  |
| 196        | TYA                                                                 |                                                                       |                                                                        | TYA                                                                  |
| 197        | VCB                                                                 |                                                                       |                                                                        | VCB                                                                  |
| 198        | VCG                                                                 |                                                                       |                                                                        | VCG                                                                  |
| 199        | VCI                                                                 |                                                                       |                                                                        | VCI                                                                  |
| 200        | VDS                                                                 |                                                                       |                                                                        | VDS                                                                  |



| STT | Mã chứng<br>khoán thực<br>hiện giao dịch<br>ký quỹ đầu kỳ | Mã chứng<br>khoán bỏ ra<br>khỏi danh mục<br>ký quỹ trong kỳ | Mã chứng khoán<br>bổ sung vào<br>danh mục ký<br>quỹ trong kỳ | Mã chứng<br>khoán thực<br>hiện giao dịch<br>ký quỹ cuối kỳ |
|-----|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 201 | VFG                                                       |                                                             |                                                              | VFG                                                        |
| 202 | VGC                                                       |                                                             |                                                              | VGC                                                        |
| 203 | VHC                                                       |                                                             |                                                              | VHC                                                        |
| 204 | VHM                                                       |                                                             |                                                              | VHM                                                        |
| 205 | VIB                                                       |                                                             |                                                              | VIB                                                        |
| 206 | VIC                                                       |                                                             |                                                              | VIC                                                        |
| 207 | VIP                                                       |                                                             |                                                              | VIP                                                        |
| 208 | VIX                                                       |                                                             |                                                              | VIX                                                        |
| 209 | VJC                                                       |                                                             |                                                              | VJC                                                        |
| 210 | VNM                                                       |                                                             |                                                              | VNM                                                        |
| 211 | VOS                                                       |                                                             |                                                              | VOS                                                        |
| 212 | VPB                                                       |                                                             |                                                              | VPB                                                        |
| 213 | VPG                                                       |                                                             |                                                              | VPG                                                        |
| 214 | VPI                                                       |                                                             |                                                              | VPI                                                        |
| 215 | VRE                                                       |                                                             |                                                              | VRE                                                        |
| 216 | VSC                                                       |                                                             |                                                              | VSC                                                        |
| 217 | VSH                                                       |                                                             |                                                              | VSH                                                        |
| 218 | VTO                                                       |                                                             |                                                              | VTO                                                        |
| 219 | VTP                                                       |                                                             |                                                              | VTP                                                        |
| 220 | YEG                                                       |                                                             |                                                              | YEG                                                        |



- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội:

| STT | Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ | Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục ký quỹ trong kỳ | Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục ký quỹ trong kỳ | Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ |
|-----|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 1   | BAB                                              |                                                    |                                                     | BAB                                               |
| 2   | BVS                                              |                                                    |                                                     | BVS                                               |
| 3   | CAP                                              |                                                    |                                                     | CAP                                               |
| 4   | CEO                                              |                                                    |                                                     | CEO                                               |
| 5   | CMS                                              |                                                    |                                                     | CMS                                               |
| 6   | CSC                                              |                                                    |                                                     | CSC                                               |
| 7   | DHT                                              |                                                    |                                                     | DHT                                               |
| 8   | DL1                                              |                                                    |                                                     | DL1                                               |
| 9   | DNP                                              |                                                    |                                                     | DNP                                               |
| 10  | DTD                                              |                                                    |                                                     | DTD                                               |
| 11  | DVM                                              |                                                    |                                                     | DVM                                               |
| 12  | DXP                                              |                                                    |                                                     | DXP                                               |
| 13  | HBS                                              |                                                    |                                                     | HBS                                               |
| 14  | HUT                                              |                                                    |                                                     | HUT                                               |
| 15  | HVT                                              |                                                    |                                                     | HVT                                               |
| 16  | IDC                                              |                                                    |                                                     | IDC                                               |
| 17  | IDV                                              |                                                    |                                                     | IDV                                               |
| 18  | IPA                                              |                                                    |                                                     | IPA                                               |
| 19  | KSV                                              |                                                    |                                                     | KSV                                               |
| 20  | L14                                              |                                                    |                                                     | L14                                               |



| STT | Mã chứng<br>khoán thực hiện<br>giao dịch ký<br>quỹ đầu kỳ | Mã chứng khoán<br>bỏ ra khỏi danh<br>mục ký quỹ<br>trong kỳ | Mã chứng khoán<br>bổ sung vào<br>danh mục ký quỹ<br>trong kỳ | Mã chứng<br>khoán thực hiện<br>giao dịch ký<br>quỹ cuối kỳ |
|-----|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 21  | LAS                                                       |                                                             |                                                              | LAS                                                        |
| 22  | LHC                                                       |                                                             |                                                              | LHC                                                        |
| 23  | LIG                                                       |                                                             |                                                              | LIG                                                        |
| 24  | MBS                                                       |                                                             |                                                              | MBS                                                        |
| 25  | NAG                                                       |                                                             |                                                              | NAG                                                        |
| 26  | NBC                                                       |                                                             |                                                              | NBC                                                        |
| 27  | NDN                                                       |                                                             |                                                              | NDN                                                        |
| 28  | NET                                                       |                                                             |                                                              | NET                                                        |
| 29  | NTP                                                       |                                                             |                                                              | NTP                                                        |
| 30  | PCH                                                       |                                                             |                                                              | PCH                                                        |
| 31  | PGS                                                       |                                                             |                                                              | PGS                                                        |
| 32  | PLC                                                       |                                                             |                                                              | PLC                                                        |
| 33  | PPT                                                       |                                                             |                                                              | PPT                                                        |
| 34  | PSD                                                       |                                                             |                                                              | PSD                                                        |
| 35  | PTI                                                       |                                                             |                                                              | PTI                                                        |
| 36  | PVB                                                       |                                                             |                                                              | PVB                                                        |
| 37  | PVC                                                       |                                                             |                                                              | PVC                                                        |
| 38  | PVI                                                       |                                                             |                                                              | PVI                                                        |
| 39  | PVS                                                       |                                                             |                                                              | PVS                                                        |
| 40  | S99                                                       |                                                             |                                                              | S99                                                        |
| 41  | SCG                                                       |                                                             |                                                              | SCG                                                        |



| STT | Mã chứng<br>khoán thực hiện<br>giao dịch ký<br>quỹ đầu kỳ | Mã chứng khoán<br>bỏ ra khỏi danh<br>mục ký quỹ<br>trong kỳ | Mã chứng khoán<br>bổ sung vào<br>danh mục ký quỹ<br>trong kỳ | Mã chứng<br>khoán thực hiện<br>giao dịch ký<br>quỹ cuối kỳ |
|-----|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 42  | SHS                                                       |                                                             |                                                              | SHS                                                        |
| 43  | SJE                                                       |                                                             |                                                              | SJE                                                        |
| 44  | SLS                                                       |                                                             |                                                              | SLS                                                        |
| 45  | TDT                                                       |                                                             |                                                              | TDT                                                        |
| 46  | TIG                                                       |                                                             |                                                              | TIG                                                        |
| 47  | TMB                                                       |                                                             |                                                              | TMB                                                        |
| 48  | TNG                                                       |                                                             |                                                              | TNG                                                        |
| 49  | TPP                                                       |                                                             |                                                              | TPP                                                        |
| 50  | TVD                                                       |                                                             |                                                              | TVD                                                        |
| 51  | VC3                                                       |                                                             |                                                              | VC3                                                        |
| 52  | VC7                                                       |                                                             |                                                              | VC7                                                        |
| 53  | VCS                                                       |                                                             |                                                              | VCS                                                        |
| 54  | VFS                                                       |                                                             |                                                              | VFS                                                        |
| 55  | VGS                                                       |                                                             |                                                              | VGS                                                        |
| 56  | VHE                                                       |                                                             |                                                              | VHE                                                        |
| 57  | VNR                                                       |                                                             |                                                              | VNR                                                        |
| 58  | VTZ                                                       |                                                             |                                                              | VTZ                                                        |



Đường link đăng tải thông tin nói trên trên website của công ty:  
[https://www.vndirect.com.vn/danh\\_muc\\_quan\\_he\\_co\\_dong/cong-bo-thong-tin/](https://www.vndirect.com.vn/danh_muc_quan_he_co_dong/cong-bo-thong-tin/)

Chúng tôi cam kết và chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của báo cáo này.  
Kính báo cáo Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam.

**Người lập**



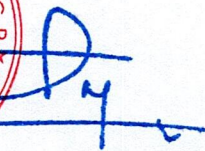
*Nguyễn Thị Liên*

**Người duyệt**



*Nguyễn Lê Nam*

**Tổng Giám đốc**



*Nguyễn Vũ Long*